

Hải Phòng, ngày 29 tháng 10 năm 2024

YÊU CẦU BÁO GIÁ (SỐ TM 1029.3)

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Bệnh viện Phụ Sản có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu mua sắm gói thầu dự kiến: Mua sắm Hóa chất xét nghiệm của Bệnh viện Phụ Sản năm 2024-2025 với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá:

- Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Phụ Sản Hải Phòng
- Cách thức tiếp nhận báo giá:
Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Bộ phận nghiệp vụ Dược- Khoa Dược- Bệnh viện Phụ Sản (Số 19 Trần Quang Khải, Hồng Bàng, Hải Phòng)
Địa chỉ email: tmsduoc.bvps24@gmail.com
- Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 08 giờ ngày 29 tháng 10 năm 2024 đến trước 17h ngày 12 tháng 11 năm 2024
(Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét)
- Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày kể từ ngày báo giá.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

- Danh mục hàng hóa: (Phụ lục hàng hóa đính kèm)
- Địa điểm cung cấp, lắp đặt; các yêu cầu về vận chuyển, cung cấp, lắp đặt, bảo quản thiết bị y tế: Mô tả cụ thể tại bảng sau:

Yêu cầu về địa điểm cung cấp	- Khoa Dược – Bệnh viện Phụ sản Hải Phòng. - Địa chỉ: Số 19 đường Trần Quang Khải, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng
------------------------------	--

Yêu cầu vận chuyển	- Nhà thầu phải vận chuyển hàng hóa đến địa điểm dự án. Việc vận chuyển hàng hóa đến địa điểm dự án, bao gồm cả bảo hiểm và lưu kho theo quy định trong hợp đồng, do Nhà thầu thực hiện; các chi phí liên quan được tính trong giá hợp đồng
--------------------	---

3. Thời gian giao hàng dự kiến: 45 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
4. Yêu cầu về báo giá: Nhà thầu gửi Yêu cầu báo giá (01 bản) đầy đủ các thông tin hàng hóa.
5. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng: Không. ✓

Nơi nhận:

- Nơi kính gửi;
- Lưu: TMSKD.

GIÁM ĐỐC



GIÁM ĐỐC

PGS.TS.BS *Vũ Văn Tâm*

PHỤ LỤC

ST T	Tên hàng hóa	ĐVT	SL	Thông tin hàng hóa
1	ALTL cobas c111	Hộp	3	Thuốc thử xét nghiệm GPT/ALT Thành phần: R1 Đệm TRIS: 224 mmol/L, pH 7.3 (37 °C); L-alanine: 1120 mmol/L; albumin (bò): 0.25 %; LDH (vi sinh): $\geq 45 \mu\text{kat/L}$; chất ổn định; chất bảo quản PYP Pyridoxal phosphate (DL): 730 $\mu\text{mol/L}$; chất bảo quản SR NADH (nấm men): $\geq 1.7 \text{ mmol/L}$; 2-oxoglutarate: 94 mmol/L; chất bảo quản; chất phụ gia
2	ASTL cobas c111	Hộp	3	Thuốc thử xét nghiệm GOT/AST Thành phần: R1 Đệm TRIS: 264 mmol/L, pH 7.8 (37 °C); L-aspartate: 792 mmol/L; MDH (tim heo): $\geq 24 \mu\text{kat/L}$; LDH (vi sinh): $\geq 48 \mu\text{kat/L}$; albumin (bò): 0.25 %; chất bảo quản PYP Pyridoxal phosphate (DL): 730 $\mu\text{mol/L}$; chất bảo quản SR NADH (nấm men): $\geq 1.7 \text{ mmol/L}$; 2-oxoglutarate: 94 mmol/L; chất bảo quản
3	BILD2 Cobas C111	Hộp	2	Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin trực tiếp Thành phần: R1 Acid phosphoric: 85 mmol/L; HEDTA: 4.0 mmol/L; NaCl: 50 mmol/L; chất tẩy; pH 1.9 SR Muối 3,5-Dichlorophenyl diazonium: 1.5 mmol/L; pH 1.3
4	Cleaner cobas c111	Hộp	3	Vật tư tiêu hao là dịch rửa kim hút thuốc thử và mẫu và ống dẫn. Thành phần: HCl 0.3 mol/L
5	CREP2 cobas c111	Hộp	8	Thuốc thử xét nghiệm Creatinin theo phương pháp men Thành phần: R1 Đệm TAPS (N-Tris(hydroxymethyl)methyl-3-aminopropanesulfonic acid): 30 mmol/L, pH 8.1; creatinase (vi sinh): $\geq 332 \mu\text{kat/L}$; sarcosine oxidase (vi sinh): $\geq 132 \mu\text{kat/L}$; ascorbate oxidase (vi sinh): $\geq 33 \mu\text{kat/L}$; catalase (vi sinh): $\geq 1.67 \mu\text{kat/L}$; HTIB: 1.2 g/L; chất tẩy; chất bảo quản SR Đệm TAPS: 50 mmol/L, pH 8.0; creatininase (vi sinh): $\geq 498 \mu\text{kat/L}$; peroxidase (củ cải): $\geq 16.6 \mu\text{kat/L}$; 4-aminophenazone: 0.5 g/L; kali

PHC
I VIỆN
SẢN
*

ST T	Tên hàng hóa	ĐVT	SL	Thông tin hàng hóa
				hexacyanoferrate (II): 60 mg/L; chất tẩy; chất bảo quản
6	GLUC2 cobas c111	Hộp	4	Thuốc thử xét nghiệm Glucose Thành phần: R1 Đệm TRIS: 100 mmol/L, pH 7.8; Mg ²⁺ : 4 mmol/L; ATP: ≥ 1.7 mmol/L; NADP: ≥ 1.0 mmol/L; chất bảo quản SR Đệm HEPES: 30 mmol/L, pH 7.0; Mg ²⁺ : 4 mmol/L; HK (nấm men): ≥ 130 μkat/L; G-6-PDH (E. coli): ≥ 250 μkat/L; chất bảo quản
7	UA2 cobas c111	Hộp	3	Thuốc thử xét nghiệm Acid uric Thành phần: R1 Đệm phosphate: 0.05 mol/L, pH 7.8; TOOS: 7 mmol/L; fatty alcohol polyglycol ether: 4.8 %; ascorbate oxidase (EC 1.10.3.3; bí dài): ≥ 83.5 μkat/L (25 °C); chất ổn định; chất bảo quản SR Đệm phosphate: 0.1 mol/L, pH 7.8; K-hexacyanoferrate (II): 0.3 mmol/L; 4-aminophenazone: ≥ 3 mmol/L; uricase (EC 1.7.3.3; Arthrobacter protophormiae): ≥ 83.4 μkat/L (25 °C); peroxidase (POD) (EC 1.11.1.7; củ cải): ≥ 50.0 μkat/L (25 °C); chất ổn định; chất bảo quản
8	BILT3 cobas c111	Hộp	1	Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin toàn phần Thành phần: R1 Phosphate: 50 mmol/L; chất tẩy; chất ổn định; pH 1.0 SR Muối 3,5-dichlorophenyl diazonium: ≥ 1.35 mmol/L
9	Micro cuvette Segment cobas c111	Hộp	4	Cung chứa mẫu để đo
10	TRIGL cobas c111	Hộp	2	Thuốc thử xét nghiệm Triglycerid Thành phần: R1 Đệm PIPES: 50 mmol/L, pH 6.8; Mg ²⁺ : 40 mmol/L; natri cholate: 0.20 mmol/L; ATP: ≥ 1.4 mmol/L; 4-aminophenazone: ≥ 0.13 mmol/L; 4-chlorophenol: 4.7 mmol/L; LPL (Pseudomonas spec.): ≥ 83 μkat/L; GK (Bacillus stearothermophilus): ≥ 3 μkat/L; GPO (E. coli): ≥ 41 μkat/L; POD (củ cải): ≥ 1.6 μkat/L; chất bảo quản; chất ổn định
11	UREAL cobas c111	Hộp	1	Thuốc thử xét nghiệm Ure Thành phần:

ST T	Tên hàng hóa	ĐVT	SL	Thông tin hàng hóa
				R1 Đệm TRIS: 220 mmol/L, pH 8.6; 2-oxoglutarate: 73 mmol/L; NADH: 2.5 mmol/L; ADP: 6.5 mmol/L; urease (đậu): $\geq 300 \mu\text{kat/L}$; GLDH (gan bò): $\geq 80 \mu\text{kat/L}$; chất bảo quản
12	IRON2 Cobas C111	Hộp	5	Thuốc thử xét nghiệm Fe (Sắt) Thành phần: R1 Acid citric: 200 mmol/L; thiourea: 115 mmol/L; chất tẩy SR Natri ascorbate: 150 mmol/L; FerroZine: 6 mmol/L; chất bảo quản
13	ISE Deproteinize r cobas C111	Hộp	2	Dung dịch vệ sinh dùng cho mô đun ISE để vệ sinh điện cực chọn lọc ion và dùng cho hệ thống máy phân tích sinh hóa để vệ sinh dòng chảy ISE
14	CLEAN cobas c111	Hộp	2	Dung dịch rửa Thành phần: NaOH 1 mol/L
15	CHOL2 cobas c111	Hộp	1	Thuốc thử xét nghiệm Cholesterol Thành phần: R1 Đệm PIPES: 225 mmol/L, pH 6.8; Mg^{2+} : 10 mmol/L; natri cholate: 0.6 mmol/L; 4-aminoantipyrine: $\geq 0.45 \text{ mmol/L}$; phenol: $\geq 12.6 \text{ mmol/L}$; fatty alcohol polyglycol ether: 3 %; CE (Pseudomonas spec.): $\geq 25 \mu\text{kat/L}$ ($\geq 1.5 \text{ U/mL}$); CHOD (E. coli): $\geq 7.5 \mu\text{kat/L}$ ($\geq 0.45 \text{ U/mL}$); POD (củ cải): $\geq 12.5 \mu\text{kat/L}$ ($\geq 0.75 \text{ U/mL}$); chất ổn định; chất bảo quản
16	TP2 Cobas C111	Hộp	1	Thuốc thử xét nghiệm Protein toàn phần Thành phần: R1 Natri hydroxide: 400 mmol/L; kali natri tartrate: 89 mmol/L; pH 13.4. SR Natri hydroxide: 400 mmol/L; kali natri tartrate: 89 mmol/L; kali iodide: 61 mmol/L; đồng sulfate: 24.3 mmol/L; pH 13.2.



